

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010  
đến ngày 31 tháng 3 năm 2010**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 01 năm 2010)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



**Bùi Vạn Thuận**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2010

Số: 271 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Các báo cáo tài chính kèm theo chỉ nhằm mục đích công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính. Các báo cáo tài chính kèm theo cũng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Khoản ủy thác đầu tư dài hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 bao gồm 236.662.300.000 đồng là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

**Trần Duy Cường**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

**MẪU SỐ B 01-DNBH**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>4.776.121.084.592</b>	<b>4.373.173.954.700</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>974.390.854.410</b>	<b>1.478.791.102.325</b>
1. Tiền mặt tại quỹ	111		4.814.173.536	3.080.747.084
2. Tiền gửi ngân hàng	112		402.228.267.874	204.128.164.241
3. Tiền đang chuyển	113		2.348.413.000	23.768.191.000
4. Các khoản tương đương tiền	114		565.000.000.000	1.247.814.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>2.911.185.952.265</b>	<b>2.138.879.258.469</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		162.667.410.175	235.131.682.778
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		2.782.018.004.000	1.926.947.990.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(33.499.461.910)	(23.200.414.309)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>834.766.882.006</b>	<b>711.864.757.086</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5	613.054.955.403	622.590.247.113
2. Trả trước cho người bán	132	6	203.341.934.335	74.757.087.384
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		46.800.008	8.766.205
4. Các khoản phải thu khác	138		34.324.741.790	29.403.666.994
5. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(16.001.549.530)	(14.895.010.610)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>485.239.096</b>	<b>333.351.296</b>
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		485.239.096	333.351.296
<b>V. Tài sản lưu động khác</b>	<b>150</b>		<b>55.292.156.815</b>	<b>43.305.485.524</b>
1. Tạm ứng	151		44.351.885.076	30.378.132.464
2. Chi phí trả trước	152		10.424.692.234	12.348.100.455
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ	154		515.579.505	579.252.605
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240)	<b>200</b>		<b>1.478.073.028.866</b>	<b>1.549.197.910.334</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>85.569.693.295</b>	<b>86.348.813.325</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	47.430.622.690	48.342.115.293
<i>Nguyên giá</i>	212		111.659.832.829	108.714.100.770
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(64.229.210.139)	(60.371.985.477)
2. Tài sản cố định vô hình	217	8	38.139.070.605	38.006.698.032
<i>Nguyên giá</i>	218		44.248.240.511	43.343.240.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(6.109.169.906)	(5.336.542.479)
<b>II. Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>220</b>		<b>1.190.360.605.283</b>	<b>1.261.480.311.199</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	222	9	348.447.304.200	406.697.304.200
2. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	10	852.918.701.280	859.440.641.280
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	10	(11.005.400.197)	(4.657.634.281)
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>9.061.507.494</b>	<b>1.332.409.090</b>
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>193.081.222.794</b>	<b>200.036.376.720</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn		11	184.424.671.803	191.337.824.029
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		2.656.550.991	2.698.552.691
<b>TỔNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>250</b>		<b>6.254.194.113.458</b>	<b>5.922.371.865.034</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

**MẪU SỐ B 01-DNBH**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)</b>	<b>300</b>		<b>3.743.852.206.028</b>	<b>3.494.699.212.356</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.705.708.100.139</b>	<b>2.602.491.836.981</b>
1. Phải trả người bán	313	12	716.847.787.818	577.313.464.266
2. Người mua trả tiền trước	314		6.866.342.893	28.502.493.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		31.956.619.358	16.609.715.219
4. Phải trả công nhân viên	316		50.134.421.120	36.332.724.293
5. Các khoản phải trả phải nộp khác	318	13	1.899.902.928.950	1.943.733.439.985
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>130.000.000.000</b>	-
1. Vay dài hạn	321	14	130.000.000.000	-
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>	<b>15</b>	<b>905.693.707.514</b>	<b>889.738.216.750</b>
1. Dự phòng phí	331		598.051.966.777	622.800.833.132
2. Dự phòng bồi thường	333		231.345.452.703	201.899.517.555
3. Dự phòng dao động lớn	334		76.296.288.034	65.037.866.063
<b>IV. Nợ khác</b>	<b>340</b>		<b>2.450.398.375</b>	<b>2.469.158.625</b>
1. Phải trả dài hạn khác	341		25.000.000	37.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	343		2.425.398.375	2.432.158.625
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>2.510.341.907.430</b>	<b>2.427.672.652.678</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>		<b>2.502.517.140.375</b>	<b>2.415.668.703.575</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	16	2.085.487.773.800	2.085.487.773.800
2. Chênh lệch tỷ giá	413		(12.816.570.710)	(13.804.144.101)
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		151.978.750.307	139.825.636.177
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		27.693.659.032	24.008.271.568
5. Lợi nhuận chưa phân phối	418	16	250.173.527.946	180.151.166.131
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>7.824.767.055</b>	<b>12.003.949.103</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422		7.824.767.055	12.003.949.103
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>6.254.194.113.458</b>	<b>5.922.371.865.034</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/03/2010	31/12/2009
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	524.868.446.378	272.871.114.205
2. Thu đòi người thứ 3	VND	29.521.839.729	19.628.976.285
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	14.030.400,11	10.173.413,33
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	42.532,26	38.014,78



*[Signature]*  
Phạm Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2010

Phùng Tuấn Kiên  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**MẪU SỐ B 02A-DNBH**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN 1: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1		883.318.139.118	709.319.703.767
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2		79.633.209.456	36.619.457.526
3. Các khoản giảm trừ	3		(587.687.512.956)	(314.946.270.637)
<i>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</i>	4		(584.623.054.125)	(312.670.606.650)
<i>Hoàn phí</i>	5		(3.047.562.095)	(2.216.038.832)
<i>Các khoản giảm trừ khác</i>	7		(16.896.736)	(59.625.155)
4. Tăng dự phòng phí	8		24.748.866.355	(49.744.121.691)
5. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		31.547.352.388	22.991.003.630
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.968.528.988	66.476.338
<b>7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>433.528.583.349</b>	<b>404.306.248.933</b>
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15		(179.360.183.174)	(101.413.108.571)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(14.627.710.275)	(11.322.212.594)
10. Các khoản giảm trừ:	17		89.569.067.704	29.083.090.842
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		89.545.281.341	29.044.870.603
<i>Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%</i>	20		23.786.363	38.220.239
<b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>21</b>		<b>(104.418.825.745)</b>	<b>(83.652.230.323)</b>
12. Tăng dự phòng bồi thường	23		(29.445.935.148)	(80.826.213.912)
13. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24		(11.258.421.971)	(12.931.575.474)
14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(45.740.380.269)	(28.405.827.847)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(15.618.889.908)	(14.812.011.086)
+ <i>Chi hoa hồng</i>	27		(10.000.566.640)	(10.889.492.959)
+ <i>Chi giám định</i>	28		(2.935.262.856)	(1.206.729.391)
+ <i>Chi khác</i>	33		(2.683.060.412)	(2.715.788.736)
- Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	34		(23.586.703.674)	(8.544.835.952)
+ <i>Chi hoa hồng</i>	35		(23.353.109.414)	(8.467.899.076)
+ <i>Chi khác</i>	38		(233.594.260)	(76.936.876)
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		(6.534.786.687)	(5.048.980.809)
<b>15. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>41</b>		<b>(190.863.563.133)</b>	<b>(205.815.847.556)</b>
<b>16. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>42</b>		<b>242.665.020.216</b>	<b>198.490.401.377</b>
17. Chi phí bán hàng	43		(121.910.684.708)	(81.726.089.487)
18. Chi phí quản lý	44		(38.146.652.051)	(37.698.222.241)
<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>45</b>		<b>82.607.683.457</b>	<b>79.066.089.649</b>
20. Doanh thu hoạt động tài chính	46		131.373.315.664	97.307.576.374
21. Chi phí hoạt động tài chính	47		(116.203.831.420)	(97.948.645.861)
<b>22. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>51</b>		<b>15.169.484.244</b>	<b>(641.069.487)</b>
23. Thu hoạt động khác	52		250.317.777	172.111.670
24. Chi hoạt động khác	53		(13.507.939)	(181.926)
<b>25. Lợi nhuận hoạt động khác</b>	<b>54</b>		<b>236.809.838</b>	<b>171.929.744</b>
<b>26. Lợi nhuận kế toán</b>	<b>55</b>		<b>98.013.977.539</b>	<b>78.596.949.906</b>
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17	(12.153.114.130)	(9.680.604.547)
<b>28. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61</b>		<b>85.860.863.409</b>	<b>68.916.345.359</b>
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	829	666

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**MẪU SỐ B 02A-DNBH**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2009	Phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp tại ngày 31/03/2010
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.877.551.602	63.979.029.184	59.127.738.769	19.728.842.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.939.446)	12.153.114.130	-	12.117.174.684
Thuế môn bài	-	39.000.000	39.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	1.768.103.063	1.908.827.741	3.566.328.147	110.602.657
	<b>16.609.715.219</b>	<b>78.079.971.055</b>	<b>62.733.066.916</b>	<b>31.956.619.358</b>



*[Signature]*  
**Đỗ Văn Thuận**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2010

**Phùng Tuấn Kiên**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

**MẪU SỐ B 03-DNBH**


Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Quý 1 năm 2010</b>	<b>Quý 1 năm 2009</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	1	800.061.142.363	542.393.784.899
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	73.680.450.651	45.915.067.452
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	1.839.558.542	492.978.351
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	1.860.835.440.052	181.135.800.148
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(293.996.818.772)	(172.849.298.451)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH	6	(260.658.865.265)	(206.700.865.456)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(240.311.005.356)	(68.665.456.139)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(41.172.941.911)	(18.718.240.898)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	9	(62.733.066.916)	(55.411.957.986)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1.768.918.772.282)	(129.875.323.741)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(32.368.555.361)	(18.147.816.888)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36.256.565.745</b>	<b>99.568.671.291</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	835.671.940.000	833.130.736.140
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	68.503.312.620	89.595.779.526
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	10.000.000	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.605.470.014.000)	(932.328.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(9.588.008.241)	(1.820.398.421)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(710.872.769.621)</b>	<b>(11.421.882.755)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do đi vay	31	130.000.000.000	-
2. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	40.215.955.961	58.229.829.351
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>170.215.955.961</b>	<b>58.229.829.351</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(504.400.247.915)</b>	<b>146.376.617.887</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.478.791.102.325</b>	<b>833.561.025.759</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>974.390.854.410</b>	<b>979.937.643.646</b>



**Bản Văn Thuận**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2010

  
**Phùng Tuấn Kiên**  
 Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) là Tổng Công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 và có thời hạn hoạt động là vô hạn.

Vốn điều lệ đã góp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2010 của Tổng Công ty là 1.035.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 103.550.000, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Các công ty thành viên và công ty liên kết**

Tổng Công ty có 25 Công ty Bảo hiểm Dầu khí (“PVI”) khu vực như sau:

PVI Thăng Long	PVI Tp Hồ chí Minh	PVI Đà Nẵng	PVI Vũng Tàu
PVI Đông Đô	PVI Sài Gòn	PVI Bắc Trung Bộ	PVI Đông Nam bộ
PVI Hà Nội	PVI Bình Dương	PVI Nam Trung Bộ	PVI Tây Nam
PVI Nam Sông Hồng	PVI Sông Tiền	PVI Thanh Hoá	PVI Cà Mau
PVI Bắc Sông Hồng	PVI Tây Nguyên	PVI Khánh Hoà	PVI Duyên Hải
PVI Quảng Ninh	PVI Hải Dương	PVI Hùng Vương	PVI Bến Thành
PVI Phía Nam			

Tổng Công ty hiện có 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (PVI Invest)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVI Finance)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)
- Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (PV Media)

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 1.290 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.253).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (PV Media) với tỷ lệ sở hữu là 64,6%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị đã quyết định không nắm giữ khoản đầu tư này trong dài hạn. Vì vậy, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con” và không lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa**

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, mặc dù các công ty liên kết chưa lập báo cáo tài chính quý 1 năm 2010, Tổng Công ty đã đánh giá các khoản dự phòng cần thiết dựa trên báo cáo yai chính năm 2009 và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng không có khoản dự phòng đáng kể nào cần được lập thêm đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, trang web [www.sanotc.com.vn](http://www.sanotc.com.vn) và trang web [www.vietstock.vn](http://www.vietstock.vn).

Đối với một số khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư dài hạn mà Tổng Công ty không thể thu thập được giá giao dịch để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá, Tổng Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập giá giao dịch liên quan, tuy nhiên, không tìm thấy thông tin về giá giao dịch đó trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của các khoản chứng khoán và đầu tư này không bị suy giảm. Vì vậy, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán và đầu tư dài hạn này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

So với việc áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 10, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm cho lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 giảm 987.573.391 đồng, lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ tăng 13.804.144.101 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 giảm 12.816.570.710 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

37 / T / Ứ / T / NAM / TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 4 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được soát xét này.

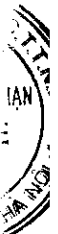
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B 09-DNBH**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009) và Công văn số 17287/BTC-BH ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, theo đó:

Dự phòng phí: mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa theo tỷ lệ thống kê trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để: trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thường ban điều hành... Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** MÃ SỐ B 09-DNBH  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán ngắn hạn	162.667.410.175	235.131.682.778
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	351.947.990.000	351.947.990.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.520.000.000.000	1.425.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (*)	600.000.000.000	150.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	310.070.014.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(33.499.461.910)	(23.200.414.309)
	<b>2.911.185.952.265</b>	<b>2.138.879.258.469</b>

(\*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(\*\*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Tổng Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	166.167.011.531	246.494.969.209
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	82.088.904.822	33.574.431.856
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	197.307.007.032	152.455.408.663
Phải thu về hoạt động tài chính	164.911.542.469	188.372.675.234
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.580.489.549	1.692.762.151
	<b>613.054.955.403</b>	<b>622.590.247.113</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 chủ yếu bao gồm 200 tỷ đồng trả trước 20% hợp đồng mua văn phòng. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Tổng Công ty sẽ được nhận quyền sử dụng đất khi công trình hoàn thành phần móng và thời gian xây dựng công trình dự kiến trong 3 năm từ ngày 09 tháng 01 năm 2010.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** MÃ SỐ B 09-DNBH  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị: VND Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2010	36.888.213.676	25.664.524.132	46.161.362.962	108.714.100.770
Tăng	-	2.226.000.000	719.732.059	2.945.732.059
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>36.888.213.676</b>	<b>27.890.524.132</b>	<b>46.881.095.021</b>	<b>111.659.832.829</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2010	17.284.084.224	14.442.659.557	28.645.241.696	60.371.985.477
Trích khấu hao	434.954.836	813.224.086	2.609.045.740	3.857.224.662
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>17.719.039.060</b>	<b>15.255.883.643</b>	<b>31.254.287.436</b>	<b>64.229.210.139</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/03/2010	19.169.174.616	12.634.640.489	15.626.807.585	47.430.622.690
Tại ngày 31/12/2009	19.604.129.452	11.221.864.575	17.516.121.266	48.342.115.293

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Đơn vị: VND Tổng Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2010	10.398.273.482	32.944.967.029	43.343.240.511
Tăng	905.000.000	-	905.000.000
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>11.303.273.482</b>	<b>32.944.967.029</b>	<b>44.248.240.511</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2010	5.336.542.479	-	5.336.542.479
Trích khấu hao	772.627.427	-	772.627.427
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>6.109.169.906</b>	<b>-</b>	<b>6.109.169.906</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/03/2010	5.194.103.576	32.944.967.029	38.139.070.605
Tại ngày 31/12/2009	5.061.731.003	32.944.967.029	38.006.698.032

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	72.367.200.000	72.367.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí	45.580.104.200	21.580.104.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	146.500.000.000	228.750.000.000
	<b>348.447.304.200</b>	<b>406.697.304.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B 09-DNBH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	Tp. Hà Nội, Việt Nam	38,1	38,1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính.
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	41,9	41,9	Dịch vụ tài chính, đầu tư chứng khoán và đầu tư dự án.
Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (*)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	64,6	64,6	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,9	36,9	Dịch vụ tư vấn, phân tích và môi giới chứng khoán

(\*) Xem Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập báo cáo tài chính.

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	512.021.975.926	510.621.975.926
Công trái giáo dục	-	5.000.000.000
Trái phiếu	95.150.000.000	95.150.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	239.290.848.560	242.212.788.560
Khác	6.455.876.794	6.455.876.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11.005.400.197)	(4.657.634.281)
	<b>841.913.301.083</b>	<b>854.783.006.999</b>

(\*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính, một số công ty mới thành lập và/hoặc đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa phát hành báo cáo tài chính được kiểm toán/soát xét và cũng không có thông tin đáng tin cậy để xem xét lập dự phòng giảm giá. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có một khoản giảm giá nào đáng kể ảnh hưởng đến giá trị của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2010.

(\*\*) Bao gồm 236.662.300.000 đồng là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Tổng Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản chậm trả này do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
Tại ngày đầu kỳ	191.337.824.029	274.747.473
Tăng	653.628.440	931.419.025
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(7.566.780.666)	(268.741.043)
Tại ngày cuối kỳ	<b>184.424.671.803</b>	<b>937.425.455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DNBH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/03/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	63.613.052.595	182.832.328.524
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	23.538.820.591	18.964.316.684
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	19.522.494.179	6.391.234.977
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	555.289.372.559	349.361.024.915
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	1.502.222.222	-
Các khoản phải trả khác cho người bán	53.381.825.672	19.764.559.166
	<b>716.847.787.818</b>	<b>577.313.464.266</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<b>31/03/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	1.600.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.881.239.283.441	321.992.409.748
Phải trả khác	18.663.645.509	21.741.030.237
	<b>1.899.902.928.950</b>	<b>1.943.733.439.985</b>

(\*) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác quản lý vốn cho Tổng Công ty để đầu tư từ ngày 04 tháng 01 năm 2010 đến ngày 25 tháng 12 năm 2010 với lãi suất ủy thác bằng 80% lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Gốc ủy thác được hoàn trả 3 lần trong năm 2010 (tháng 3, tháng 6 và tháng 12), lợi tức ủy thác được trả hàng tháng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, gốc ủy thác phải trả là 1.615.000.000.000 đồng, phân còn lại là phải trả lãi ủy thác quản lý vốn, tiền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) và Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí.

**14. VAY DÀI HẠN**

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2010 thể hiện khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long với số tiền 130 tỷ đồng để thanh toán cho hợp đồng mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Thời gian ân hạn của khoản vay là 12 tháng, gốc trả sáu tháng/lần. Khoản vay chịu lãi suất 16%/năm và được trả ba tháng/lần. Khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

**15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	<b>01/01/2010</b>	<b>Trích bổ sung trong kỳ</b>	<b>Sử dụng trong kỳ</b>	<b>31/03/2010</b>
Dự phòng phí	622.800.833.132	(24.748.866.355)	-	598.051.966.777
Dự phòng bồi thường	201.899.517.555	29.445.935.148	-	231.345.452.703
Dự phòng dao động lớn	65.037.866.063	11.258.421.971	-	76.296.288.034
	<b>889.738.216.750</b>	<b>15.955.490.764</b>	<b>-</b>	<b>905.693.707.514</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B 09-DNBH  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. NGUỒN VỐN**

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2010	1.035.500.000.000	1.049.987.773.800	180.151.166.131
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	85.860.863.409
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (*)	-	-	(3.685.387.464)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(12.153.114.130)
Tại ngày 31/03/2010	1.035.500.000.000	1.049.987.773.800	250.173.527.946

(\*) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007.

**Chi tiết vốn điều lệ:**

	Vốn điều lệ theo giấy phép điều chỉnh VND	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2010	
	VND	VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	615.924.000.000	615.924.000.000	59,48
Cổ đông khác	419.576.000.000	419.576.000.000	40,52
	1.035.500.000.000	1.035.500.000.000	100,00

**17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	98.013.977.539	78.596.949.906
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(855.064.500)	(1.210.113.527)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(752.564.500)	(1.107.613.527)
- Lãi công trái giáo dục	(102.500.000)	(102.500.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.000.000	58.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	66.000.000	58.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>97.224.913.039</b>	<b>77.444.836.379</b>
Thuế suất	12,5%	12,5%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12.153.114.130</b>	<b>9.680.604.547</b>

(\*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 3, năm 2010 là năm thứ 4 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Đơn vị	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	85.860.863.409	68.916.345.359
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	103.550.000	103.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	829	666

**19. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty có một hợp đồng cam kết mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD.

**20. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2010 như sau:

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>Ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	150.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	3.291.660.558	24.618.595.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.647.313.237	38.660.359.008
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	2.112.958.332	901.708.333
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.881.239.238.441	321.992.409.748

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 như sau:

	Quý 1 năm 2010 VND	Quý 1 năm 2009 VND
<b>Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	3.535.537.979	5.625.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	2.332.826.396	12.181.680.556
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1.211.249.999	-
<b>Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	169.542.450	166.110.180
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	180.495.000	360.498.421
<b>Bán chứng khoán</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	15.237.480.000	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 1.138.897.374 đồng (Quý 1 năm 2009: 1.048.504.546).

**21. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 02 tháng 04 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 541/UBCK-GCN cho Tổng Công ty với các nội dung chủ yếu sau:  
 Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 56.450.000 cổ phiếu.

Trong đó:

36.242.500 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu;

20.207.500 cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược.

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá: 564.500.000.000 đồng

Ngày 02 tháng 04 năm 2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã có Nghị quyết số 2721/NQ-DKVN phê duyệt chủ trương chuyển nhượng 14.650.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (PVI) sang Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC).

**22. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.